

Số: 239 /TTr-UBND

Trực Ninh, ngày 23 tháng 12 năm 2022

**TỜ TRÌNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023  
của huyện Trực Ninh**

Kính gửi:

- UBND tỉnh Nam Định;
- Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2618/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Trực Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Trực Ninh; Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 26/5/2022; Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 và Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 20/09/2022 về việc phê bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thành phố Nam Định;

Căn cứ Công văn số 2511/STNMT-QHKH ngày 08/08/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 4318/TB-STNMT ngày 20/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trực Ninh.

UBND huyện Trực Ninh đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trực Ninh với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo Tờ trình gồm:**

- 1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
- 1.2. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

## 2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>9.479,48</b>	<b>9.695,84</b>	<b>216,36</b>	<b>102,28</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	7.165,30	7.388,48	223,18	103,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>7.087,36</i>	<i>7.308,86</i>	<i>221,50</i>	<i>103,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	292,94	299,55	6,61	102,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	786,28	798,79	12,51	101,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.139,65	1.139,50	-0,15	99,99
1.9	Đất nông nghiệp khác	95,31	69,52	-25,79	72,94
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.863,36</b>	<b>4.641,61</b>	<b>-221,75</b>	<b>95,44</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	4,31	1,38	-2,93	32,02
2.2	Đất an ninh	3,68	0,33	-3,35	8,97
2.4	Đất cụm công nghiệp	40,90	40,90		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	38,41	9,16	-29,25	23,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	174,77	145,23	-29,54	83,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	57,86	54,87	-2,99	94,83
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.655,80	2.572,07	-83,73	96,85
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.072,82</i>	<i>995,32</i>	<i>-77,50</i>	<i>92,78</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>1.185,13</i>	<i>1.193,22</i>	<i>8,09</i>	<i>100,68</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>1,77</i>	<i>1,62</i>	<i>-0,15</i>	<i>91,53</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>10,33</i>	<i>9,43</i>	<i>-0,90</i>	<i>91,29</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>75,39</i>	<i>67,52</i>	<i>-7,87</i>	<i>89,56</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>9,85</i>	<i>9,85</i>		<i>100,00</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>13,27</i>	<i>7,87</i>	<i>-5,40</i>	<i>59,30</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>1,15</i>	<i>1,15</i>		<i>100,00</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>19,16</i>	<i>19,16</i>		<i>100,00</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>73,02</i>	<i>73,02</i>		<i>100,00</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>187,24</i>	<i>187,24</i>		<i>100,00</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>6,68</i>	<i>6,68</i>		<i>100,00</i>
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	15,69	15,09	-0,60	96,17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,41	0,41		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.010,60	954,64	-55,96	94,46
2.14	Đất ở tại đô thị	214,20	198,23	-15,97	92,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,60	14,93	0,33	102,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,70	0,23	-0,47	32,86
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	31,71	31,71		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	531,92	532,64	0,72	100,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	64,18	65,84	1,66	102,59
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	3,65	3,98	0,33	109,05
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>52,56</b>	<b>57,95</b>	<b>5,39</b>	<b>110,25</b>







3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023  
HUYỆN TRỰC NINH**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Xã Trục Chính	Xã Phương Định	Xã Trung Đông	Thị trấn Cổ Lễ	Xã Liêm Hải	Xã Việt Hùng	Xã Trục Tuấn	Thị trấn Cát Thành	Xã Trục Đạo	Xã Trục Thanh	Xã Trục Nội	Xã Trục Hưng	Xã Trục Mỹ	Xã Trục Khang	Xã Trục Thuận	Xã Trục Đại	Xã Trục Thắng	Xã Trục Thái	Xã Trục Cường	Thị trấn Ninh Cường	Xã Trục Hùng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>202,20</b>	<b>2,81</b>	<b>23,55</b>	<b>6,63</b>	<b>4,02</b>	<b>13,16</b>	<b>35,21</b>	<b>41,57</b>	<b>12,56</b>	<b>9,73</b>	<b>0,85</b>	<b>3,29</b>	<b>0,48</b>	<b>2,13</b>	<b>1,15</b>	<b>1,75</b>	<b>7,53</b>	<b>4,64</b>	<b>8,74</b>	<b>4,09</b>	<b>8,31</b>	<b>10,00</b>
	<i>Trong đó:</i>																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	162,67	1,93	11,53	5,97	2,07	12,91	33,74	34,75	11,57	8,82	0,69	2,96	0,13	0,39	0,31	1,42	6,44	3,39	7,57	2,59	6,67	6,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>160,99</i>	<i>0,25</i>	<i>11,53</i>	<i>5,97</i>	<i>2,07</i>	<i>12,91</i>	<i>33,74</i>	<i>34,75</i>	<i>11,57</i>	<i>8,82</i>	<i>0,69</i>	<i>2,96</i>	<i>0,13</i>	<i>0,39</i>	<i>0,31</i>	<i>1,42</i>	<i>6,44</i>	<i>3,39</i>	<i>7,57</i>	<i>2,59</i>	<i>6,67</i>	<i>6,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,47	0,09	3,96		0,26							0,01						0,11		0,20	0,30	0,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,02	0,25	1,00	0,09	0,21	0,20	0,61	3,25	0,61	0,29	0,10	0,16	0,10	0,52	0,20	0,20	0,74	0,88	0,62	0,76	0,62	1,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,04	0,54	7,06	0,57	1,48	0,05	0,86	3,57	0,38	0,62	0,06	0,16	0,25	1,22	0,64	0,13	0,35	0,26	0,55	0,54	0,72	1,03
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																						
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																							
	<i>Trong đó:</i>																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	16,80				8,80		8,00															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																						
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>7,68</b>	<b>0,02</b>	<b>2,27</b>		<b>0,01</b>		<b>1,29</b>	<b>0,56</b>	<b>0,20</b>	<b>0,54</b>		<b>0,20</b>		<b>0,25</b>	<b>0,04</b>	<b>0,11</b>	<b>0,30</b>			<b>0,63</b>	<b>0,21</b>	<b>1,05</b>

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN TRỰC NINH**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Trục Chính	Xã Phương Định	Xã Trục Thái	Xã Trục Cường	Xã Trục Hùng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(22)	(23)	(25)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG</b>		<b>5,05</b>	<b>5,00</b>				<b>0,05</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5,00</b>	<b>5,00</b>				
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,00	5,00				
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,05</b>					<b>0,05</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,05					0,05
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,05					0,05
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL						
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD						
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT						
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL						
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV						
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG						
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT						
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA						
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON						
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD						
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH						
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH						
	<i>Đất chợ</i>	DCH						
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

#### **4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Trên cơ sở phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, các cấp, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện thực hiện kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch;

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất; những hành vi làm tổn hại đến môi trường;

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất,... các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... phải thực hiện theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.



UBND huyện Trục Ninh kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định  
trình UBND tỉnh phê duyệt./

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

Clas

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lưu Văn Dương**